

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH G**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/HNGĐ-ST

Ngày 07/6/2022

“V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Đăng Anh Việt.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Khả Hòa và ông Phạm Văn Miên.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Minh Chinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:* Ông Đinh T Bình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 6 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 165/2021/TLST-HNGĐ, ngày 27/12/2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22/3/2022 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số: 183/TB-TA, ngày 17/5/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Văn N, sinh năm 1989

Địa chỉ: Thôn Mook Trêl, xã Ia Dom, huyện Đ, tỉnh G.

Vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Chị Tăng Thị T, sinh năm 1994

Địa chỉ: Tổ dân phố 7, thị trấn Chư Ty, huyện Đ, tỉnh G.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh Trần Văn N trình bày:

Anh Trần Văn N và chị Tăng Thị T có trải qua thời gian tìm hiểu sau đó tự N đăng ký kết hôn tại UBND xã Ia Pnôn, huyện Đ, tỉnh G vào ngày 22/02/2016.

Sau khi kết hôn, anh N và chị T chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên xảy ra cãi vã, cuộc sống chung không hòa thuận, không có hạnh phúc. Vợ

chồng đã sống ly thân hai năm nay. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng không còn khả năng hàn gắn để tiếp tục chung sống, tình cảm vợ chồng không còn nên anh N đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh N và chị T có 01 con chung tên: Trần Mỹ N, sinh ngày 17/6/2016.

Anh N có N vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Mỹ N cho đến khi cháu N thành niên và tự lập được. Anh N không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh Trần Văn N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Toà án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, bị đơn chị Tăng Thị T không đến Toà án để tham gia tố tụng, không có lời khai tại hồ sơ và không có lời khai tại phiên tòa.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, do đó Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Hôn nhân giữa anh Trần Văn N và chị Tăng Thị T là hợp pháp. Quá trình chung sống, giữa anh N và chị T phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng đã sống ly thân một thời gian, anh N có đơn xin ly hôn, chị T đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng chị T không đến Tòa án để tham gia tố tụng. Xét thấy, quan hệ hôn nhân là sự gắn kết giữa vợ chồng, phải có sự đồng thuận, tự N từ hai phía, phải có tình yêu thương, quan tâm, chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình nhưng anh, chị không ở bên nhau để yêu thương và chia sẻ những vấn đề trong cuộc sống hôn nhân, anh N không còn yêu thương chị T, không còn mong muốn chung sống cùng chị T nữa. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh N.

Về con chung: Anh N có N vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Mỹ N. Chị Tăng Thị T đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng không tham gia tố tụng tại Tòa án và cũng không có văn bản thể hiện ý kiến về việc giải quyết nuôi dưỡng con chung. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giao cháu Trần Mỹ N cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao

động tự lập được. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Anh Trần Văn N khởi kiện yêu cầu ly hôn và giải quyết nuôi con chung với chị Tăng Thị T có địa chỉ tại tổ dân phố 7, thị trấn Chư Ty, huyện Đ, tỉnh G. Vì vậy đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, anh Trần Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị Tăng Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, do đó Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn N và chị Tăng Thị T qua thời gian tìm hiểu, tiến tới hôn nhân và tự N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ia Pnôn, huyện Đ, tỉnh G, vì vậy hôn nhân giữa anh N và chị T là hợp pháp theo đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống với chị T, nhận thấy mâu thuẫn phát sinh trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh N khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với chị T.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân là sự gắn kết giữa vợ chồng, phải có sự đồng thuận, tự N từ hai phía, phải có tình yêu thương, quan tâm, chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình nhưng anh N và chị T không ở bên nhau để yêu thương và chia sẻ những vấn đề trong cuộc sống hôn nhân, anh N không còn yêu thương chị T, không còn mong muốn chung sống cùng chị T nữa. Như vậy, anh N và chị T đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Quá trình giải quyết vụ án, anh N có đơn xin xét xử vắng mặt, chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia hòa giải, lấy lời khai, tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt và cũng không có ý kiến gì. Điều đó thể hiện anh N và chị T không còn quan tâm tới quan hệ hôn nhân giữa hai người nữa, không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Vì vậy, anh N yêu cầu ly hôn với chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[5] Về con chung: Anh N và chị T có 01 con chung tên: Trần Mỹ N, sinh ngày 17/6/2016. Cháu N hiện đang sống cùng anh N. Anh N có N vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N cho đến khi cháu trưởng thành và tự lập được. Quá trình giải quyết vụ án, chị Tăng Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không tham gia tố tụng tại Tòa án và cũng không có văn bản thể hiện N vọng muốn nuôi

dưỡng cháu N. Hội đồng xét xử xét thấy, chị T không thể hiện N vọng nuôi dưỡng cháu N, anh N có N vọng được trực tiếp nuôi cháu N và có đủ điều kiện để nuôi dưỡng, đảm bảo sự phát triển toàn diện của cháu. Do đó, cần giao cháu N cho anh N nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N trưởng thành và tự lập được là phù hợp.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh N không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung và chị T cũng không có ý kiến. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về tài sản chung, nợ chung: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết và chị T cũng không có ý kiến. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Anh Trần Văn N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 9, 19, 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

- khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn N được ly hôn với chị Tăng Thị T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Mỹ N, sinh ngày 17/6/2016 cho anh Trần Văn N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khi các cháu chưa thành niên, đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Chị Tăng Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng.

3. Về án phí: Buộc anh Trần Văn N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về ly hôn để sung quỹ nhà nước, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí anh N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006592, ngày 27/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh G. Anh N đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh G xử phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự N thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh G;
- VKSND huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã Ia Pnôn;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đặng Anh Việt